



PHỤ LỤC

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CŨ VỀ ĐƠN VỊ MỚI SAU SẮP XẾP**

(Kèm theo Quyết định số                      /QĐ-UBND ngày                      /                      /2026 của UBND phường Đường Hào)

ĐVT: Đồng

| STT        | Nội dung                                                               | C          | L          | K          | Mã Nguồn  | Điều chỉnh giảm dự toán |                                        |                                           |                                         |                                  |                                        | Điều chỉnh tăng dự toán                            | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-----------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
|            |                                                                        |            |            |            |           | Tổng                    | Trường TH&THCS Xuân Dục<br>Mã: 1132362 | Trường THCS Phùng Chí Kiên<br>Mã: 1045589 | Trường TH&THCS Hưng Long<br>Mã: 1128275 | Trường THCS Dị Sử<br>Mã: 1067550 | Trường TH&THCS Ngọc Lâm<br>Mã: 1133187 | Trường THCS Đường Hào (Sau sắp xếp)<br>Mã: 1174326 |         |
| A          | B                                                                      |            |            |            |           | 1 = 2+3                 | 2                                      | 3                                         | 4                                       | 5                                | 6                                      | 7=1                                                | C       |
|            | <b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)</b>                                         | <b>822</b> |            |            |           | <b>34.940.066.000</b>   | <b>5.716.093.000</b>                   | <b>5.568.766.000</b>                      | <b>6.847.795.000</b>                    | <b>9.975.930.000</b>             | <b>6.831.482.000</b>                   | <b>34.940.066.000</b>                              |         |
| <b>I</b>   | <b>Dự toán giao đầu năm</b>                                            | 822        |            |            |           | <b>36.582.456.000</b>   | <b>5.710.693.000</b>                   | <b>5.558.066.000</b>                      | <b>6.830.085.000</b>                    | <b>11.654.250.000</b>            | <b>6.829.362.000</b>                   | <b>36.582.456.000</b>                              |         |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí tự chủ:</b>                                                |            | <b>070</b> | <b>073</b> | <b>13</b> | <b>27.918.705.000</b>   | <b>5.090.213.000</b>                   | <b>4.903.148.000</b>                      | <b>4.029.382.000</b>                    | <b>8.709.135.000</b>             | <b>5.186.827.000</b>                   | <b>27.918.705.000</b>                              |         |
| -          | Dự toán giao đầu năm                                                   |            |            |            |           | 27.918.705.000          | 5.090.213.000                          | 4.903.148.000                             | 4.029.382.000                           | 8.709.135.000                    | 5.186.827.000                          | 27.918.705.000                                     |         |
|            | Lương phụ cấp và các khoản đóng góp                                    |            |            |            |           | 24.809.755.000          | 4.419.313.000                          | 4.463.148.000                             | 3.467.332.000                           | 7.964.635.000                    | 4.495.327.000                          | 24.809.755.000                                     |         |
|            | Hoạt động theo định mức theo đầu trường và đầu học sinh                |            |            |            |           | 3.086.450.000           | 666.400.000                            | 435.500.000                               | 557.550.000                             | 740.000.000                      | 687.000.000                            | 3.086.450.000                                      |         |
|            | Gia hạn phần mềm quản lý tài sản                                       |            |            |            |           | 22.500.000              | 4.500.000                              | 4.500.000                                 | 4.500.000                               | 4.500.000                        | 4.500.000                              | 22.500.000                                         |         |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không tự chủ (2.1 + 2.2 + 2.3+2.4)</b>                     |            | <b>070</b> | <b>073</b> | <b>12</b> | <b>8.390.326.000</b>    | <b>581.980.000</b>                     | <b>596.918.000</b>                        | <b>2.762.203.000</b>                    | <b>2.845.190.000</b>             | <b>1.604.035.000</b>                   | <b>8.390.326.000</b>                               |         |
| <b>2.1</b> | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>                                              |            |            |            |           | <b>1.806.375.000</b>    | <b>295.125.000</b>                     | <b>315.500.000</b>                        | <b>234.875.000</b>                      | <b>667.125.000</b>               | <b>293.750.000</b>                     | <b>1.806.375.000</b>                               |         |
| -          | Chi cấp bù HP kỳ 2 năm học 2025-2026                                   |            |            | 73         | 12        | 1.788.375.000           | 290.625.000                            | 312.500.000                               | 231.875.000                             | 661.875.000                      | 291.500.000                            | 1.788.375.000                                      |         |
| -          | Chi ko tự chủ cấp bù HP (Chi hỗ trợ chi phí học tập)                   |            |            | 73         | 12        | 18.000.000              | 4.500.000                              | 3.000.000                                 | 3.000.000                               | 5.250.000                        | 2.250.000                              | 18.000.000                                         |         |
| <b>2.2</b> | <b>Sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |            | <b>100</b> | <b>108</b> | <b>12</b> | <b>168.990.000</b>      | <b>45.030.000</b>                      | <b>23.820.000</b>                         | <b>27.320.000</b>                       | <b>23.820.000</b>                | <b>49.000.000</b>                      | <b>168.990.000</b>                                 |         |

| STT                                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | C |  | Mã nguồn | Điều chỉnh giảm dự toán |                                        |                                           |                                         |                                  |                                        | Điều chỉnh tăng dự toán                            | Ghi chú         |   |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|---|
|                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |                                                                                   |          | Tổng                    | Trường TH&THCS Xuân Dục<br>Mã: 1132362 | Trường THCS Phùng Chí Kiên<br>Mã: 1045589 | Trường TH&THCS Hưng Long<br>Mã: 1128275 | Trường THCS Dị Sử<br>Mã: 1067550 | Trường TH&THCS Ngọc Lâm<br>Mã: 1133187 | Trường THCS Đường Hào (Sau sắp xếp)<br>Mã: 1174326 |                 |   |
| A                                    | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |                                                                                   |          |                         | 1 = 2+3                                | 2                                         | 3                                       | 4                                | 5                                      | 6                                                  | 7=1             | C |
| -                                    | Triển khai hệ thống CSDL và quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu chia sẻ dữ liệu địa phương ngành giáo dục (Trang bị phần mềm quản lý); Triển khai hệ thống quản lý hợp và điều hành tác nghiệp giáo dục; BDTX GV CBQL cơ sở GDMN, PT và GDTX và báo cáo kết quả BDTX trên Temis; Triển khai học bạ số cấp TH, THCS; Triển khai hệ thống tuyển sinh đầu cấp CSGD cấp MN, TH, THCS; phần mềm kiểm định chất lượng GD, MN, PT; Phần mềm thư viện 3.0 cho các trường thuộc tỉnh Hưng Yên cũ |   | 100                                                                               | 108      | 12                      | 168.990.000                            | 45.030.000                                | 23.820.000                              | 27.320.000                       | 23.820.000                             | 49.000.000                                         | 168.990.000     |   |
| 2.3                                  | Sửa chữa cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |   |                                                                                   |          |                         | 5.000.000.000                          |                                           |                                         | 2.300.000.000                    | 1.700.000.000                          | 1.000.000.000                                      | 5.000.000.000   |   |
| 2.4                                  | Quỹ tiền thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   | 070                                                                               | 073      | 18                      | 1.414.961.000                          | 241.825.000                               | 257.598.000                             | 200.008.000                      | 454.245.000                            | 261.285.000                                        | 1.414.961.000   |   |
| II                                   | Giao KP Tiết kiệm 10% chi TX đầu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   | 070                                                                               | 073      | 28                      | 273.425.000                            | 38.500.000                                | 58.000.000                              | 38.500.000                       | 99.925.000                             | 38.500.000                                         | 273.425.000     |   |
| III                                  | Điều chỉnh dự toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |   |                                                                                   |          |                         | -1.642.390.000                         | 5.400.000                                 | 10.700.000                              | 17.710.000                       | - 1.678.320.000                        | 2.120.000                                          | - 1.642.390.000 |   |
| 1                                    | Triển khai hệ thống CSDL và quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu chia sẻ dữ liệu địa phương ngành giáo dục (Trang bị phần mềm quản lý); Triển khai hệ thống quản lý hợp và điều hành tác nghiệp giáo dục; BDTX GV CBQL cơ sở GDMN, PT và GDTX và báo cáo kết quả BDTX trên Temis; Triển khai học bạ số cấp TH, THCS; Triển khai hệ thống tuyển sinh đầu cấp CSGD cấp MN, TH, THCS; phần mềm kiểm định chất lượng GD, MN, PT; Phần mềm thư viện 3.0 cho các trường thuộc tỉnh Hưng Yên cũ |   | 100                                                                               | 108      | 12                      | 57.610.000                             | 5.400.000                                 | 10.700.000                              | 17.710.000                       | 21.680.000                             | 2.120.000                                          | 57.610.000      |   |
| 2                                    | Điều chỉnh giảm Sửa chữa, bổ sung CSVC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |   | 070                                                                               | 073      | 12                      | -1.700.000.000                         |                                           |                                         |                                  | - 1.700.000.000                        |                                                    | - 1.700.000.000 |   |
| 3                                    | Điều chỉnh giảm Hoạt động theo định mức học sinh, đầu trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 070                                                                               | 073      | 13                      | -180.200.000                           | - 25.600.000                              | - 24.000.000                            | - 31.700.000                     | - 54.900.000                           | - 44.000.000                                       | - 180.200.000   |   |
| 4                                    | Điều chỉnh tăng KP tiết kiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |   | 070                                                                               | 073      | 28                      | 180.200.000                            | 25.600.000                                | 24.000.000                              | 31.700.000                       | 54.900.000                             | 44.000.000                                         | 180.200.000     |   |
| Mã số đơn vị sử dụng NSNN            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |                                                                                   |          |                         |                                        | 1132362                                   | 1045589                                 | 1128275                          | 1067550                                | 1133187                                            | 1174326         |   |
| Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |   |                                                                                   |          |                         |                                        | 0412                                      | 0412                                    | 0412                             | 0412                                   | 0412                                               | 0412            |   |

| STT | Nội dung | C |  | Mã Nguồn | Điều chỉnh giảm dự toán |                                        |                                           |                                         |                                  |                                        | Điều chỉnh tăng dự toán                            | Ghi chú |
|-----|----------|---|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
|     |          |   |                                                                                   |          | Tổng                    | Trường TH&THCS Xuân Dục<br>Mã: 1132362 | Trường THCS Phùng Chí Kiên<br>Mã: 1045589 | Trường TH&THCS Hưng Long<br>Mã: 1128275 | Trường THCS Dị Sử<br>Mã: 1067550 | Trường TH&THCS Ngọc Lâm<br>Mã: 1133187 | Trường THCS Đường Hào (Sau sắp xếp)<br>Mã: 1174326 |         |
| A   | B        |   |                                                                                   |          | 1 = 2+3                 | 2                                      | 3                                         | 4                                       | 5                                | 6                                      | 7=1                                                | C       |









































